

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; số 49/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi điểm d, khoản 1, Điều 2; điểm a, khoản 2, Điều 3; điểm a, khoản 1, Điều 4, Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 1401/CV ngày 14/01/2025 của Công ty TNHH sản xuất thương mại gỗ nhựa Nam Long v/v chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường cho Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất tấm nhựa nội ngoại thất, phào chỉ pu, ps khung tranh ảnh” tại Lô CN-1.4 CCN Lê Hồ, phường Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất thương mại gỗ nhựa Nam Long, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-1.4 CCN Lê Hồ, phường Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà

Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất tấm nhựa nội ngoại thất, phào chỉ pu, ps khung tranh ảnh” tại Lô CN-1.4 CCN Lê Hồ, phường Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng nhà máy sản xuất tấm nhựa nội ngoại thất, phào chỉ pu, ps khung tranh ảnh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-1.4 CCN Lê Hồ, phường Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0700882082 đăng ký lần đầu ngày 20/05/2024. Nơi cấp Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700882082.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích của dự án: 10.000 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số seri DR 105410 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam cấp ngày 27/11/2024).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất hoạt động:

+ Sản phẩm nhựa nội thất: 8.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất tấm ốp, phào chỉ pu, ps, khung tranh ảnh từ nhựa Plastic (2 triệu sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Lê Hồ và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH sản xuất thương mại gỗ nhựa Nam Long có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý nước thải; quản lý khí thải, chất thải và có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND thị xã Kim Bảng;
- UBND phường Lê Hồ;
- TTPT CCN thị xã Kim Bảng;
- Công ty TNHH sản xuất thương mại gỗ nhựa Nam Long (để thực hiện);
- TT TTDL&PTQĐ (đăng web);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Chí Thống

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt được xử lý tại trạm xử lý công suất 6 m³/ngày.đêm của Nhà máy, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của CCN Lê Hồ sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm. Dự án không xả nước thải ra môi trường.

Chủ dự án đã ký biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải số 25/10/2024/BBTTĐĐ/VPI-NL ngày 25/10/2024 với Công ty TNHH đầu tư xây dựng dịch vụ thương mại Việt Phát I là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ. Do vậy, dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực tháp giải nhiệt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải của Nhà máy là Hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại 01 điểm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của CCN Lê Hồ. Vị trí tuyến đường D2, hố ga D2.13.
- Tọa độ điểm đầu nối nước thải sau xử lý (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°):

X: 2283068.278, Y: 590563.772

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn tiếp nhận của CCN Lê Hồ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	300	

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
3	COD	mg/l	500	tượng
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	250	
5	Sunfua	mg/l	0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	20	
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	15	
8	Coliform	MPN/100ml	10.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải nguồn số 1 và số 2:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (khu nhà bảo vệ, khu nhà xưởng) sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn.

+ Nước thải từ rửa tay chân, phẫu thuật được thu gom qua đường ống thu nước.

- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt về trạm xử lý nước thải công suất 6 m³/ngày.đêm. Trạm xử lý nước thải công nghệ xử lý sinh học theo mẻ (SBR) được lắp đặt. Sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của CCN Lê Hồ sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm, sau đó dẫn ra kênh A3-2-11 tại phường Đại Cường, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Nước thải nguồn số 3: Thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 6 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm, sau đó dẫn ra kênh A3-2-11 tại phường Đại Cường, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Công suất thiết kế: 6 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ đường, Javel (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ theo dõi và kiểm tra hệ thống xử lý nước thải và chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải; tuân thủ chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết kế trạm xử lý nước thải có tính đến các yếu tố dự phòng công suất, lắp đặt thiết bị bơm dự phòng.

- Nước thải của trạm xử lý nước thải khi không đạt tiêu chí của CCN Lê Hồ sẽ được bơm ngược lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải có công suất 6 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm.

- Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 6 m³/ngày.đêm.

+ Điểm 1: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải.

+ Điểm 2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lấy mẫu: pH; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); BOD₅; COD; Sunfua; Amoni (tính theo N); Tổng photpho (tính theo P); Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Giới hạn cho phép đầu vào của CCN Lê Hồ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải: 01 mẫu đơn, 01 lần/ngày.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải: 01 mẫu đơn, 03 lần/03 ngày.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Lê Hồ; không được xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2 Trường hợp xả thải vào hệ thống thoát nước thải chung của CCN Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, Hà Nam nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, Trung tâm phát triển CCN thị xã Kim Bảng.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định khoản tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-

CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-STN&MT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 1.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 2.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 3.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 4.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 5.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 6.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 7.
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 8.
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 9.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 10.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 11.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 12.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất phào chỉ, khung tranh ps số 13.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn nhựa của dây chuyền sản xuất tấm ốp.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- 01 dòng khí thải phát sinh (tương ứng với nguồn thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14) tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải.
- Tọa độ vị trí xả khí thải tương ứng với nguồn thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°):

$$X = 2283059.63, Y = 590465.67$$

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 36.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kp = 0,9, Kv = 1), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh			Tần suất quan trắc định kỳ, tự động
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BTNMT ⁽¹⁾	
1	Lưu lượng	-	-	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	≤ 100	
3	Benzen	mg/Nm ³	-	5	≤ 5	
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750	≤ 50	
5	Styren	mg/Nm ³	-	100	≤ 100	

Ghi chú: ⁽¹⁾: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được áp dụng khi có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải

Lắp đặt 14 chụp hút (mỗi chụp 2 đầu hút) tại các dây chuyền sản xuất có công đoạn đùn ép nhựa. Khí thải được xử qua hệ thống xử lý khí thải công suất 36.000 m³/h để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải tập trung:

Khí thải từ công đoạn đùn nhựa → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ vật liệu than hoạt tính → Quạt hút/đẩy → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/h.

- Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa khắc phục, đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải có công suất 36.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm lấy mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải.

- Thông số lấy mẫu: Lưu lượng, Bụi tổng, Toluene, Benzen, Styren.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 19:2024/BTNMT (được áp dụng khi có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 mẫu đơn đầu ra, 03 lần/03 ngày.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định khoản tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực đặt máy bơm nghiên.
- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy trộn.
- Nguồn số 3: Nguồn phát sinh không thường xuyên: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 4: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0) như sau:

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 2283081.75 ; Y = 590422.89.
- Nguồn số 2: Tọa độ X = 2283076.44; Y = 590422.69.
- Nguồn số 3: Tọa độ X = 2283060.06 ; Y = 590555.66.
- Nguồn số 4: Tọa độ X = 2283057.11 ; Y = 590553.21.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng máy móc thiết bị đồng bộ, hiện đại. Gia cố vững chắc các bộ máy, lắp đặt đệm cao su đối với các thiết bị có công suất lớn gây ra tiếng ồn, độ rung. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao; Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng, chủng loại chất thải chất thải nguy hại, phát sinh thường xuyên khoảng:

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại	Rắn	180103	70
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	160106	30
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	180201	40
4	Ắc quy, pin thải	Rắn	160112	35
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	170203	50
6	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	120104	189
	Tổng			414

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

- Khối lượng chất thải thông thường phát sinh khoảng: 3,3 tấn/năm.

- Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải: 31,47 kg/ngày tương đương khoảng 9,8 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 28,2 kg/ngày tương đương khoảng 8,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các thùng chứa có dung tích 150 lít đặt tại các vị trí phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao xung quanh, có mái che, sàn chống thấm, có rãnh và hố thu phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài, cửa ra vào kiểm soát, lắp đặt biển báo. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại.

Các chất thải được sắp xếp thành các khu riêng biệt, cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Tại khu trung chuyển rác thải và các thùng rác dung tích 200 lít đặt tại các vị trí phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho nằm phía Tây Bắc của dự án, có tường bao, mái che; mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.